

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HÀ HÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Mạnh Linh	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên, Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thúy	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Ủy viên

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Bùi Thị Thanh Hương**  
Tổng Giám đốc  
(Theo Giấy ủy quyền số 284/GUQ.HHC ngày 10/05/2018)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Số: 95/2021/BCKT-AVI - TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang số 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nên việc đầu tư mua sắm dây chuyền sản xuất bánh kẹo bị chậm tiến độ. Ảnh hưởng của vấn đề này và các giải pháp của Ban Giám đốc được trình bày tại thuyết minh số 8 phần thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

**Tạ Thị Thắm**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>903.231.691.784</b>	<b>852.036.676.133</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.576.655.686	94.752.485.861
1. Tiền	111		11.576.655.686	94.752.485.861
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		107.000.000.000	130.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	107.000.000.000	130.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		685.011.500.745	538.485.782.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	309.939.573.096	206.160.821.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	160.769.973.016	207.097.282.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	214.301.954.633	125.227.679.613
IV. Hàng tồn kho	140	10	95.727.798.929	85.657.896.731
1. Hàng tồn kho	141		95.727.798.929	85.657.896.731
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.915.736.424	3.140.510.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.635.700.694	2.179.084.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.998.406	44.423.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	267.037.324	917.002.885
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>285.154.299.261</b>	<b>297.758.981.597</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.609.446.975	209.446.975
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.609.446.975	209.446.975
II. Tài sản cố định	220		200.838.521.115	222.163.078.585
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	200.838.521.115	222.163.078.585
- Nguyên giá	222		439.116.072.663	475.900.274.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.277.551.548)	(253.737.195.743)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		196.200.000	196.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.200.000)	(196.200.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.649.995.067	25.518.356.164
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	33.649.995.067	25.518.356.164
IV. Tài sản dài hạn khác	260		48.056.336.104	49.868.099.873
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	48.056.336.104	49.868.099.873
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.188.385.991.045</b>	<b>1.149.795.657.730</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

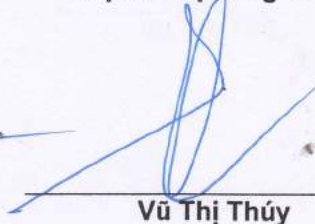
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>719.877.079.913</b>	<b>718.352.139.106</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>546.932.783.151</b>	<b>479.532.716.241</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	172.951.310.938	122.110.002.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.705.163.936	3.812.583.425
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	21.617.325.040	19.043.949.474
4. Phải trả người lao động	314		32.010.286.463	27.815.816.291
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	19.861.397.542	30.904.587.600
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		949.199.813	949.046.479
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.639.314.833	45.432.236.122
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	274.440.245.846	225.723.565.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.758.538.740	3.740.929.002
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>172.944.296.762</b>	<b>238.819.422.865</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.416.022.865	1.319.422.865
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	171.528.273.897	237.500.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>468.508.911.132</b>	<b>431.443.518.624</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>468.508.911.132</b>	<b>431.443.518.624</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.250.000.000	164.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.250.000.000	164.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.502.910.000	33.502.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.656.202.300	3.656.202.300
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		225.232.621.298	186.381.677.844
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.867.177.534	43.652.728.480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.801.785.026	2.801.785.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.065.392.508	40.850.943.454
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.188.385.991.045</b>	<b>1.149.795.657.730</b>

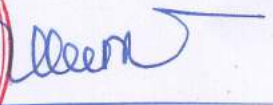
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Bùi Thị Thanh Hương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

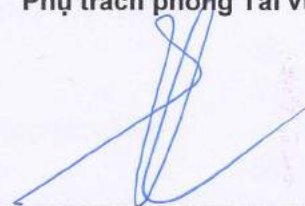
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.471.816.442.481	1.101.423.969.807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		62.988.617.955	52.801.395.992
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.408.827.824.526	1.048.622.573.815
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.190.252.970.660	816.046.411.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		218.574.853.866	232.576.161.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	25.348.704.296	26.449.078.778
7. Chi phí tài chính	22	24	27.504.462.562	24.033.491.529
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	26.777.277.296	23.777.176.583
8. Chi phí bán hàng	25	25	127.594.997.377	133.073.032.822
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	48.005.646.364	50.247.605.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.818.451.859	51.671.110.848
11. Thu nhập khác	31	26	8.583.021.904	1.536.249.101
12. Chi phí khác	32		549.723.034	1.766.011.691
13. Lợi nhuận khác	40		8.033.298.870	(229.762.590)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.851.750.729	51.441.348.258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9.786.358.221	10.590.404.804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.065.392.508	40.850.943.454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.378	2.365

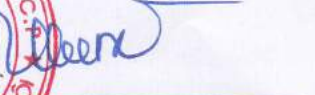
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Bùi Thị Thanh Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B 03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.851.750.729	51.441.348.258
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.159.377.343	24.776.551.837
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.331.694)	(38.467.312)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.767.658.158)	(25.985.116.595)
- Chi phí lãi vay	06	26.777.277.296	23.777.176.583
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65.003.415.516	73.971.492.771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(134.047.015.725)	(61.979.124.726)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.069.902.198)	29.776.790.919
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.632.550.166	62.338.856.995
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	355.147.239	3.480.402.177
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.980.809.916)	(23.748.801.243)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.324.528.926)	(11.188.456.913)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.542.390.262)	(55.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(96.973.534.106)</b>	<b>72.595.759.980</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.552.081.923)	(56.943.577.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8.062.254.545	718.108.110
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(88.699.416.824)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.000.000.000	94.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.464.554.034	18.312.754.024
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>30.974.726.656</b>	<b>(32.612.132.680)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	552.079.987.126	375.028.638.952
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(569.335.032.478)	(353.189.145.268)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(17.255.045.352)</b>	<b>21.839.493.684</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(83.253.852.802)</b>	<b>61.823.120.984</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>94.752.485.861</b>	<b>32.876.460.426</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	78.022.627	52.904.451
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>11.578.655.686</b>	<b>94.752.485.861</b>

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Tổng Giám đốc




Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021




Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thủy

Bùi Thị Thanh Hương



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 7 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 là 164.250.000.000 đồng tương ứng với 16.425.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Kinh doanh, bán lẻ rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 - 27 đường Trương Định, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>A Các đơn vị hạch toán chung (xác định kết quả kinh doanh cùng Văn phòng Công ty)</b>		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 1	Đường Lạc Long Quân, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 2	Số 3, đường Thanh Bình, phường Hạ Long, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.	
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà	Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 3, đường 8, xã Phù Chẩn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	
<b>B Các đơn vị có tổ chức hạch toán kế toán (có xác định kết quả kinh doanh của đơn vị)</b>		
1 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Lô 27 đường Tân Tạo - Khu CN Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;	Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà
2 Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Số 134 đường Phan Thanh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh có tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu, chi phí và các khoản điều chuyển nội bộ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh "Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi".



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định của chế độ kế toán hiện hành.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:



	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 07

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

- Chi phí trả trước tiền thuê đất được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê.
- Các khoản chi phí dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh về chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.



**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; lỗ chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.



**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.106.114.922	475.096.689
Tiền gửi ngân hàng	10.470.540.764	94.277.389.172
<b>Cộng</b>	<b>11.576.655.686</b>	<b>94.752.485.861</b>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo Hợp đồng dịch vụ chứng khoán số 01/2018/HHC-VFS ngày 24/4/2018 với Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt ("VFS"). Ngày 24/04/2018, VFS có Công văn thông báo về việc tìm kiếm được đối tác là Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Alpha ("Alpha") cùng tìm kiếm khách hàng đáp ứng nhu cầu đầu tư của Công ty. Sau khi xem xét Công ty đã chấp thuận chuyển tiền đặt cọc mua chứng khoán theo đề xuất của VFS. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty Alpha đã xác nhận đầy đủ nghĩa vụ phải thanh toán tiền gốc và lãi cho Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
IMPACT Co., Ltd (Shine Win Trading)	14.791.134.544	11.883.320.604
Hộ kinh doanh Trần Quang Trung	10.706.762.592	1.020.426.987
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tamba	-	22.106.470.383
CN Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	36.679.982.129	34.029.089.093
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Anh Linh	9.196.258.035	4.218.985.272
Các/khoản phải thu khách hàng khác	238.565.435.796	132.902.528.866
<b>Cộng</b>	<b>309.939.573.096</b>	<b>206.160.821.205</b>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần AMPIRE (i)	76.000.000.000	76.000.000.000
Công ty Cổ phần ABG Thủ Đô (i)	15.100.000.000	56.600.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Á Châu (i)	67.400.000.000	67.400.000.000
Các đối tượng khác	2.269.973.016	7.097.282.085
<b>Cộng</b>	<b>160.769.973.016</b>	<b>207.097.282.085</b>

Nguồn vốn huy động thông qua việc phát hành trái phiếu dài hạn năm 2018 (trình bày tại thuyết minh số 18) đã được tạm ứng cho ba nhà thầu theo các hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị sản xuất. Phương án phát hành, mục đích sử dụng vốn từ việc phát hành trái phiếu và các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau khi đã có đánh giá hồ sơ năng lực của các nhà thầu thực hiện của dự án.

Do ảnh hưởng của dịch Covid 19, các hợp đồng mua sắm, lắp đặt thiết bị bị chậm tiến độ so với kế hoạch đề ra (quá trình tìm kiếm, đàm phán với đối tác nước ngoài, cử chuyên gia sang khảo sát, đánh giá về mặt kỹ thuật...). Công ty đã đồng ý chấm dứt hợp đồng với Công ty Cổ phần ABG Thủ đô (sẽ thu hồi tiền ứng trước và lãi phạt), đồng thời gia hạn thực hiện hợp đồng với các nhà cung cấp khác. Ban Giám đốc Công ty sẽ tiếp tục chỉ đạo công tác đàm phán, mua sắm các dây chuyền sản xuất theo kế hoạch đầu tư đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.



9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>214.301.954.633</b>	-	<b>125.227.679.613</b>	-
Tạm ứng	7.556.485.947	-	5.987.036.223	-
Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (i)	117.570.469.853	-	93.544.738.699	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thăng Bình (ii)	36.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần ABG Thủ Đức (iii)	13.238.361.096	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	38.922.336.999	-	24.663.298.202	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Alpha (iv)	26.561.547.945	-	14.219.589.041	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (i)	12.360.789.054	-	10.443.709.161	-
Các khoản phải thu khác	1.014.300.738	-	1.032.606.489	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.609.446.975</b>	-	<b>209.446.975</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.609.446.975	-	209.446.975	-
<b>Cộng</b>	<b>216.911.401.608</b>	-	<b>125.437.126.588</b>	-

- (i) Số dư phải thu khác từ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA bao gồm khoản gốc và lãi theo các hợp tác đầu tư kinh doanh và các phụ lục thay đổi.
- (ii) Khoản tiền phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thăng Bình theo hợp đồng dịch vụ tư vấn số 0601/HĐKT-HHC-TB ngày 06/01/2020 về việc tạm ứng tiền để tìm kiếm đất nhằm ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để triển khai nhà máy và kho tại khu vực phía Nam của Công ty.
- (iii) Khoản lãi phải thu Công ty Cổ phần ABG Thủ Đức theo điều khoản hợp đồng (chi tiết tại thuyết minh số 08)
- (iv) Lãi dự thu theo Hợp đồng và Biên bản xác nhận về khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: số tiền gốc là 107 tỷ đồng, lãi dự thu là 26,56 tỷ đồng tại ngày 31/12/2020 (chi tiết theo thuyết minh số 06).

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	5.196.879.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	67.453.568.581	-	61.273.452.750	-
Công cụ, dụng cụ	349.928.590	-	368.118.080	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154.043.428	-	44.243.421	-
Thành phẩm	12.806.296.839	-	14.188.401.381	-
Hàng hoá	9.767.082.491	-	9.783.681.099	-
<b>Cộng</b>	<b>95.727.798.929</b>	-	<b>85.657.896.731</b>	-



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.635.700.694</b>	<b>2.179.084.164</b>
Chi phí thuê máy móc	2.181.818.182	-
Chi phí bảo hiểm	556.117.299	493.257.160
Các khoản khác	897.765.213	1.685.827.004
<b>Dài hạn</b>	<b>48.056.336.104</b>	<b>49.868.099.873</b>
Chi phí thuê đất tại KCN VSIP Bắc Ninh	45.233.646.757	46.494.373.897
Chi phí thuê đất tại KCN Tân Tạo (Tp. Hồ Chí Minh)	2.385.107.772	2.466.356.712
Chi phí quảng cáo	52.096.521	66.144.264
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	189.220.528	817.142.976
Chi phí trả trước dài hạn khác	196.264.526	24.082.024
<b>Cộng</b>	<b>51.692.036.798</b>	<b>52.047.184.037</b>

### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Là khoản chi phí lãi vay vốn hóa liên quan đến khoản phát hành trái phiếu để đầu tư dây chuyền thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (chi tiết tại thuyết minh số 8 và thuyết minh số 18). Đến thời điểm hiện tại, các nhà cung cấp máy móc thiết bị cho Công ty đang tiếp tục đàm phán với các đối tác nước ngoài để triển khai dự án theo kế hoạch. Ban Giám đốc xác định Công ty đã chuẩn bị đầy đủ về cơ sở vật chất sẵn sàng cho việc triển khai lắp đặt các dây chuyền sản xuất theo phương án đầu tư đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, dự kiến lắp đặt, nghiệm thu bàn giao vào tháng 01/2022.



## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	168.770.821.587	285.681.378.255	21.037.857.122	410.217.364	475.900.274.328
Mua trong năm	-	853.009.091	-	-	853.009.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.321.338.046)	(218.095.200)	(97.777.510)	(37.637.210.756)
Tại ngày 31/12/2020	168.770.821.587	249.213.049.300	20.819.761.922	312.439.854	439.116.072.663
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	70.859.508.806	167.366.248.505	15.211.576.732	299.861.700	253.737.195.743
Khấu hao trong năm	7.891.939.620	12.988.881.599	1.253.751.436	24.804.688	22.159.377.343
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.303.148.828)	(218.095.200)	(97.777.510)	(37.619.021.538)
Tại ngày 31/12/2020	78.751.448.426	143.051.981.276	16.247.232.968	226.888.878	238.277.551.548
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	97.911.312.781	118.315.129.750	5.826.280.390	110.355.664	222.163.078.585
Tại ngày 31/12/2020	90.019.373.161	106.161.068.024	4.572.528.954	85.550.976	200.838.521.115
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	61.070.492.552	99.211.082.821	11.766.645.617	156.216.364	172.204.437.354



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃU SỐ B09 - DN**

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp	16.839.232.207	16.839.232.207	13.717.201.245	13.717.201.245
Công ty Cổ phần Bao bì Lam Sơn	12.631.475.922	12.631.475.922	8.952.844.819	8.952.844.819
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	438.677.131	438.677.131	40.658.266.608	40.658.266.608
Công ty Cổ phần: Thương mại và Dịch vụ Song Phương	19.899.730.000	19.899.730.000	1.372.000.000	1.372.000.000
Công ty CP thực phẩm Minh Dương	13.818.569.250	13.818.569.250	145.275.000	145.275.000
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	109.323.626.428	109.323.626.428	57.264.415.081	57.264.415.081
<b>Cộng</b>	<b>172.951.310.938</b>	<b>172.951.310.938</b>	<b>122.110.002.753</b>	<b>122.110.002.753</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Thuế giá trị gia tăng	9.831.255.170	23.211.148.762	19.886.315.717	13.156.088.215			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(98.885.667)	5.633.163.195	5.539.685.321	(5.407.793)				
Thuế xuất, nhập khẩu	(818.117.218)	2.659.757.881	2.103.270.194	(261.629.531)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.648.365.876	9.786.358.221	10.324.528.926	8.110.195.171				
Thuế thu nhập cá nhân	562.128.468	1.406.488.892	1.619.775.666	348.841.694				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.926.198.576	10.926.198.576	-				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.199.960	10.000.000	10.000.000	2.199.960				
<b>Cộng</b>	<b>18.126.946.589</b>	<b>53.633.115.527</b>	<b>50.409.774.400</b>	<b>21.350.287.716</b>				

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

267.037.324  
21.617.325.040





Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	776.468.873	5.423.907.073
Trích trước chi phí vận chuyển	7.048.012.775	5.580.176.501
Trích trước chi phí bán hàng	8.772.241.116	9.432.073.625
Trích trước chi phí khác	3.264.674.778	10.468.430.401
<b>Cộng</b>	<b>19.861.397.542</b>	<b>30.904.587.600</b>

## 17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.639.314.833</b>	<b>45.432.236.122</b>
Kinh phí công đoàn	-	193.814.752
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	445.800.000	551.600.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.912.750	11.912.750
Công ty Liên danh ACI Việt Nam - Đông Á (*)	14.500.000.000	14.500.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	29.715.596.391
Lãi trái phiếu phải trả	3.116.917.808	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	564.684.275	459.312.229
<b>Dài hạn</b>	<b>1.416.022.865</b>	<b>1.319.422.865</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.416.022.865	1.319.422.865
<b>Cộng</b>	<b>20.055.337.698</b>	<b>46.751.658.987</b>

(\*) Khoản tiền thanh toán theo tiến độ của Công ty Liên danh ACI Vietnam - Đông Á theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/HHC-ACI Vietnam- Đông Á ngày 17/3/2016 để thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng tổ hợp Văn phòng làm việc, Giới thiệu sản phẩm, Dịch vụ Thương mại và nhà ở tại địa điểm số 25-27 Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội".



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

**18. VAY NGÂN DÀI HẠN**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>225.723.565.095</b>	<b>225.723.565.095</b>	<b>618.051.713.229</b>	<b>569.335.032.478</b>	<b>274.440.245.846</b>	<b>274.440.245.846</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long (i)	90.816.362.732	90.816.362.732	397.796.477.000	381.171.136.855	107.441.702.877	107.441.702.877
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (ii)	49.905.202.363	49.905.202.363	74.541.464.896	99.884.241.071	24.562.426.188	24.562.426.188
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (iii)	-	-	49.998.140.631	-	49.998.140.631	49.998.140.631
Vay cá nhân	2.000.000	2.000.000	-	-	2.000.000	2.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>95.715.630.702</b>	<b>88.279.654.552</b>	<b>92.435.976.150</b>	<b>92.435.976.150</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long (iv)	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Trái phiếu phát hành cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực (v)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (vi)	-	-	10.715.630.702	3.279.654.552	7.435.976.150	7.435.976.150
<b>Vay dài hạn</b>	<b>237.500.000.000</b>	<b>237.500.000.000</b>	<b>29.743.904.599</b>	<b>95.715.630.702</b>	<b>171.528.273.897</b>	<b>171.528.273.897</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long (iv)	87.500.000.000	87.500.000.000	-	35.000.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
Trái phiếu phát hành cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực (v)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	50.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (vi)	-	-	29.743.904.599	10.715.630.702	19.028.273.897	19.028.273.897
<b>Cộng</b>	<b>463.223.565.095</b>	<b>463.223.565.095</b>	<b>647.795.617.828</b>	<b>665.050.663.180</b>	<b>445.968.519.743</b>	<b>445.968.519.743</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

- (i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức ngày 21/04/2018 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 03 ngày 11/6/2020, hạn mức tín dụng là 160 tỷ với thời hạn 1 năm kể từ ngày 11/06/2020, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là một số tài sản của Công ty tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 13/11/2020, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là một số tài sản của công ty.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cho vay hạn mức ngày 21/12/2020, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là một số tài sản của công ty.
- (iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng ngày 21/04/2018 trong thời hạn 5 năm, hạn mức tín dụng được cấp là 250 tỷ đồng, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy Giai đoạn 1 và 2, tài sản đảm bảo là một phần tài sản cố định của Công ty tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; khoản vay được ân hạn gốc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (v) Trái phiếu phát hành cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực theo Hợp đồng mua trái phiếu số 55/2018/HĐMTB/EVNFC-HHC ngày 16/10/2018, số lượng 200 trái phiếu không chuyển đổi, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm, ngày đáo hạn là 16/10/2023, với mục đích tài trợ vốn cho Công ty đầu tư mở rộng dây chuyền thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là tài sản của công ty.
- (vi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng cho vay ngày 24/12/2018 trong thời hạn 48 tháng, hạn mức tín dụng được cấp là 31,6 tỷ đồng, mục đích vay để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay.

#### Lịch trả nợ vay dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	92.435.976.150	85.000.000.000
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	171.528.273.897	237.500.000.000
Sau năm thứ 05	-	-
<b>Cộng</b>	<b>263.964.250.047</b>	<b>322.500.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	146.406.604.365	44.876.858.505	392.692.575.170
Lãi trong năm	-	-	-	-	40.850.943.454	40.850.943.454
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	39.975.073.479	(42.075.073.479)	(2.100.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	186.381.677.844	43.652.728.480	431.443.518.624
Lãi trong năm	-	-	-	-	39.065.392.508	39.065.392.508
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	38.850.943.454	(40.850.943.454)	(2.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	225.232.621.298	41.867.177.534	468.508.911.132

(\*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 224/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2020 thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau: trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 38.850.943.454 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 2.000.000.000 đồng. Công ty không thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông và dùng lợi nhuận để bổ sung quỹ đầu tư phát triển kinh doanh.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	164.250.000.000	164.250.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	164.250.000.000	164.250.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-



**Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.425.000	16.425.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.425.000	16.425.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.425.000	16.425.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.425.000	16.425.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.425.000	16.425.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại - USD	133.519,55	185.321,59

**21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.471.816.442.481</b>	<b>1.101.423.969.807</b>
Doanh thu bán hàng	1.452.329.310.894	1.081.467.370.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	19.487.131.587	19.956.598.930
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>62.988.617.955</b>	<b>52.801.395.992</b>
Chiết khấu thương mại	44.056.471.946	42.226.300.075
Hàng bán bị trả lại	18.932.146.009	10.575.095.917
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.408.827.824.526</b>	<b>1.048.622.573.815</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng bán	1.190.252.970.660	816.046.411.995
<b>Cộng</b>	<b>1.190.252.970.660</b>	<b>816.046.411.995</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	24.723.592.831	26.227.880.467
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	607.779.771	182.730.999
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	17.331.694	38.467.312
<b>Cộng</b>	<b>25.348.704.296</b>	<b>26.449.078.778</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.777.277.296	23.777.176.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	629.674.287	72.391.754
Chiết khấu thanh toán	97.510.979	107.243.192
Chi phí khác	-	76.680.000
<b>Cộng</b>	<b>27.504.462.562</b>	<b>24.033.491.529</b>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>48.005.646.364</b>	<b>50.247.605.399</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	562.729.520	1.155.342.172
Chi phí nhân viên quản lý	16.668.484.306	16.963.331.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.495.438	332.786.340
Thuế, phí và lệ phí	10.936.198.576	9.022.814.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.913.615.163	20.664.877.029
Chi phí khác	1.754.123.361	2.108.453.046
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>127.594.997.377</b>	<b>133.073.032.822</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.568.112.942	2.892.158.372
Chi phí nhân viên	51.985.767.630	50.898.911.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	821.293.440	991.047.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.666.029.673	70.604.504.051
Chi phí khác	8.553.793.692	7.686.411.573
<b>Cộng</b>	<b>175.600.643.741</b>	<b>183.320.638.221</b>

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi thanh lý TSCĐ	8.062.254.545	723.103.128
Các khoản khác	520.767.359	813.145.973
<b>Cộng</b>	<b>8.583.021.904</b>	<b>1.536.249.101</b>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	613.227.929.398	655.655.834.585
Chi phí nhân công	155.910.680.139	158.958.541.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.159.377.343	24.776.551.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.187.022.067	108.771.130.018
Chi phí khác	26.739.679.462	24.519.155.279
<b>Cộng</b>	<b>916.224.688.409</b>	<b>972.681.213.444</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	48.851.750.729	51.441.348.258
<b>Điều chỉnh cho thu nhập trước thuế</b>	<b>80.040.378</b>	<b>873.897.154</b>
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	80.040.378	873.897.154
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>48.931.791.107</b>	<b>52.315.245.412</b>
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Truy thu thuế TNDN năm trước	-	127.355.722
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9.786.358.221</b>	<b>10.590.404.804</b>

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.065.392.508	40.850.943.454
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.000.000.000
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>39.065.392.508</b>	<b>38.850.943.454</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.425.000	16.425.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.378</b>	<b>2.365</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 224/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/5/2020.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2020 nên chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

## 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.



	Giá trị ghi sổ 31/12/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.576.655.686	94.752.485.861
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	107.000.000.000	130.000.000.000
Phải thu của khách hàng	309.939.573.096	206.160.821.205
Phải thu khác	206.745.468.686	119.240.643.390
<b>Cộng</b>	<b>635.261.697.468</b>	<b>550.153.950.456</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	172.951.310.938	122.110.002.753
Chi phí phải trả	19.861.397.542	30.904.587.600
Phải trả khác	18.639.314.833	45.238.421.370
Vay và nợ thuê tài chính	445.968.519.743	463.223.565.095
<b>Cộng</b>	<b>657.420.543.056</b>	<b>661.476.576.818</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

#### **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>		
Phải trả người bán	172.951.310.938	-
Chi phí phải trả	19.861.397.542	-
Phải trả khác	18.639.314.833	-
Vay và nợ thuê tài chính	274.440.245.846	171.528.273.897
<b>Cộng</b>	<b><u>485.892.269.159</u></b>	<b><u>171.528.273.897</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>		
Phải trả người bán	122.110.002.753	-
Chi phí phải trả	30.904.587.600	-
Phải trả khác	45.238.421.370	-
Vay và nợ thuê tài chính	225.723.565.095	237.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>423.976.576.818</u></b>	<b><u>237.500.000.000</u></b>

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan sau:**

Thù lao, thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm được trình bày như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông Lê Mạnh Linh	Chủ tịch HĐQT	-	30.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.036.936.000	991.098.000
Bà Vũ Thị Thúy	Thành viên HĐQT	153.068.202	30.000.000
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/04/2019)	-	30.000.000
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/04/2019)	-	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/04/2019)	-	30.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>1.190.004.202</u></b>	<b><u>1.141.098.000</u></b>



32. THÔNG TIN KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thù lao của Ban kiểm soát	160.000.000	138.000.000

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Bùi Thị Thanh Hương

